

Số: **204**/BC-UBND

TP. Hà Giang, ngày **12** tháng **4** năm 2019

BÁO CÁO

**V/v Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi
ngân sách thành phố quý I năm 2019**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố về thu ngân sách nhà nước, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND Thành phố về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019; Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND Thành phố về phê chuẩn phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển năm 2019;

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Giang báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách thành phố quý I năm 2019 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước quý I năm 2019.

* Tổng thu : 95.768 triệu đồng, gồm:

- Thu ngân sách trên địa bàn: 56.874 triệu đồng, đạt 19,73% dự toán, tăng 25,32% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó:

+ Thu nội địa: 56.334 triệu đồng, đạt 20,11% dự toán, tăng 25,65% so với cùng kỳ năm 2018.

+ Thu quản lý qua ngân sách: 540 triệu đồng, đạt 6,59% dự toán, giảm 1,8% dự toán so cùng kỳ năm 2018.

- Văn phòng Cục thuế thu: 10.125 triệu đồng, đạt 8,43% dự toán, giảm 61,3% dự toán so cùng kỳ năm 2018

- Thu chuyển nguồn ngân sách từ năm trước chuyển sang: 4.407 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 23.506 triệu đồng.

- Thu kết dư ngân sách: 856 triệu đồng.

2. Chi ngân sách nhà nước quý I năm 2019:

* Tổng chi ngân sách trên địa bàn: 83.506 triệu đồng, đạt 22,68% dự toán, tăng 7,89% so với cùng kỳ năm 2018 trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 13.176 triệu đồng, đạt 23,98% dự toán, tăng 24,38% so với cùng kỳ năm 2018.
- Chi thường xuyên: 62.061 triệu đồng, đạt 21,93% dự toán.
- Chi dự phòng ngân sách: 52 triệu đồng, đạt 0,77% dự toán
- Chi quản lý qua ngân sách nhà nước: 362 triệu đồng, đạt 4,41% dự toán, do ghi thu, ghi chi ngân sách chủ yếu thực hiện vào cuối năm.
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh: 7.856 triệu đồng, đạt 59,19% dự toán.

(Chi tiết số liệu theo các biểu số 93,94,95/CK-NSNN đính kèm)

3. Hình thức công khai.

Công bố trên trang thông tin điện tử của Thành phố, Thông báo trên Đài phát thanh & truyền hình Thành phố, niêm yết tại trụ sở UBND thành phố.

4. Thời điểm công khai.

Báo cáo báo cáo thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách thành phố quý I năm 2019, chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc quý .

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Giang trân trọng báo cáo./. *h*

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TTr Thành ủy;
- TTr HĐND TP;
- CT, Các PCT UBND TP;
- Trung tâm văn hóa TT&DL;
- Lưu VT (3). *h*



Nguyễn Thị Phương Lan

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUÝ I NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 204/BC -UBND ngày 12 / 4 /2019 của UBND thành phố Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2019	Thực hiện quý I năm 2018	So sánh thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4 = 2/1	5=2/3
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	364.344	92.496	88.482	25,39	104,5
I	Thu cân đối NSNN	326.317	64.582	68.799	19,79	93,9
1	Thu nội địa	326.317	64.582	68.799	19,79	93,9
2	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.407	4.407	3.914		112,6
III	Thu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	33.620	23.506	15.769	69,92	149,1
IV	Thu kết dư ngân sách	856	856	0		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	368.123	83.506	77.402	22,68	107,9
I	Tổng chi cân đối ngân sách	344.651	75.288	77.007	21,84	97,8
1	Chi đầu tư phát triển	54.950	13.176	10.593	23,98	124,4
2	Chi thường xuyên	283.041	62.061	65.958	21,93	94,1
3	Chi dự phòng ngân sách	6.660	52	456	0,77	11,3
II	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2018	2.000			0,00	0,0
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.086	1.272	32	25,00	0,0
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0,00	0,0
V	Chi từ khoản thu quản lý qua NSNN	8.200	362	363,00	4,41	99,6
VI	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	8.186	6.584		0,00	0,0



THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2019(Kèm theo Báo cáo số: **204**/BC -UBND ngày **12**/**4**/2019 của UBND thành phố Hà Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2019	Thực hiện quý I năm 2018	So sánh thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5=2/3
	TỔNG THU (I+II+III+IV+V+VI)	447.304	95.768	88.223	21,41	108,553
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	288.328	56.874	45.385	19,73	125,32
I	Thu nội địa	280.128	56.334	44.835	20,11	125,65
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	2.500	1.742	963	69,68	180,89
2	Thu nhập từ cổ tức		370	0		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	89.500	22.187	20.211	24,79	109,78
4	Thuế thu nhập cá nhân	14.000	4.113	3.907	29,38	105,28
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Lệ phí trước bạ	38.071	11.206	6.565	29,43	170,69
7	Thu phí, lệ phí	45	2.642	2.259	5.871,11	116,98
8	Các khoản thu về nhà đất	123.813	10.861	7.043	8,77	0,00
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0		
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	130	16	17	12,31	95,27
	Thu tiền sử dụng đất	123.500	10.767	6.969	8,72	154,49
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	183	78	57	42,62	136,88
	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN					
10	Thu khác ngân sách	5.000	1.735	2.468	34,70	70,30
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	99	99	107	100,00	
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	7.100	1.379	1.312	19,42	105,11
	- Thuế GTGT	3.500	484	522		92,75
	- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	3.600	895	790	24,86	113,28

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý I năm 2019	Thực hiện quý I năm 2018	So sánh thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5=2/3
II	Thu quản lý qua NSNN	8.200	540,0	550	6,59	98,2
III	Văn phòng thuế (VP cục thuế tỉnh thực hiện thu đảm bảo nhiệm vụ chi)	120.093	10.125	26.130	8,43	38,7
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.407	4.407	939		469,4
V	Thu bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	33.620	23.506	15.769	69,92	149,1
VI	Thu kết dư ngân sách	856	856	0		
B	THU NS TP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	326.317	64.582	68.799	19,79	93,9
1	Từ các khoản thu phân chia	117.280	3.489	1.958	2,97	178,2
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	200.837	60.553	66.291	30,15	91,3
3	Thu quản lý qua ngân sách	8.200	540	550	6,59	98,2



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ QUÝ I NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 204/BC -UBND ngày 12/4/2019 của UBND thành phố Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Thực hiện quý I năm 2019	Thực hiện quý I năm 2018	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=2/1	5=2/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	368.123,2	83.505,949	77.402,0	22,68	107,89
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	346.651,2	75.288,40	77.007,0	21,72	97,77
I	Chi đầu tư phát triển	54.950,0	13.175,92	10.593,0	23,98	124,38
1	Chi đầu tư cho các dự án	54.950,0	13.175,92	10.593,0	23,98	124,38
2	Chi đầu tư phát triển khác					
II	Chi thường xuyên	283.041,2	62.060,98	65.958,0	21,93	94,09
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	146.332,0	29.485,58	34.219,0	20,15	86,17
2	Chi khoa học và công nghệ	150,0	0,00	12,0	0,00	0,00
3	Chi y tế, dân số và gia đình	10.045,8	2.098,79	1.918,0	20,89	109,43
4	Chi văn hóa thông tin	2.947,0	522,73	527,0	17,74	99,19
5	Chi phát thanh, truyền hình	1.303,2	272,30	285,0	20,89	95,54
6	Chi thể dục, thể thao	514,0	205,34	51,0	39,95	402,62
7	Chi bảo vệ môi trường	19.924,0	3.200,00	2.962,0	16,06	108,04
8	Chi các hoạt động kinh tế	26.256,0	4.985,86	6.979,0	18,99	71,44
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	64.928,6	15.889,12	14.588,0	24,47	108,92
10	Chi an ninh quốc phòng	3.441,3	2.588,68	2.263,0	75,22	114,39
11	Chi khác ngân sách	660,0			0,00	
12	Chi đảm bảo xã hội	6.539,3	2.812,58	2.154,0	43,01	130,57
III	Dự phòng ngân sách	6.660	51,50	456,00	0,77	11,29
IV	Chi từ nguồn vượt thu NS điều tiết NSDP chi CCTL, chi ĐT	2.000				
B	Chi từ khoản thu quản lý qua NSNN	8.200	361,68	363,0	4,41	99,64
C	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	13.272	7.855,87	32,0	59,19	24.550
1	Chương trình mục tiêu giao đầu năm	5.086	1.271,50	32,0	25,00	3.973
2	Chương trình mục tiêu bổ sung trong năm	8.186	6.584,37		80,43	